

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2014 ĐẾN 30 THÁNG 6 NĂM 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 460300035 ngày 24/12/2001 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 3700403867 ngày 13/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán mù cao su.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch
Ông Đặng Gia Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Ủy viên
Ông Đỗ Khắc Thăng	Ủy viên
Ông Trần Văn Đá	Ủy viên
Bà Lê Thị Xuyên	Ủy viên
Bà Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Đá	Giám đốc
Bà Lê Thị Xuyên	Phó Giám đốc
Ông Đặng Quốc Cường	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Võ Hữu Phúc	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Oanh	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Trần Văn Đá
Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Số: 514/BCKT/TC/NV9

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 25. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lưu Quốc Thái
Phó Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 0155-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Quang Hợp
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 2050-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
A. (100=110+120+130+140+150)	100		157.755.158.712	219.018.107.281
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	39.201.046.208	122.563.587.853
1. Tiền	111		16.201.046.208	42.563.587.853
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	80.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.648.491.897	43.192.037.293
1. Phải thu khách hàng	131		28.739.450.005	30.083.507.930
2. Trả trước cho người bán	132		16.388.418.083	8.778.339.935
3. Các khoản phải thu khác	135	4	4.833.695.747	4.643.261.366
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(313.071.938)	(313.071.938)
IV. Hàng tồn kho	140	5	66.220.700.590	51.312.170.317
1. Hàng tồn kho	141		66.220.700.590	51.926.332.522
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(614.162.205)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.684.920.017	1.950.311.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		868.505.083	502.432.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.017.029.197	957.827.339
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6	31.761.465	18.798.615
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	767.624.272	471.252.869
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B. (200=220+240+250+260)	200		62.364.802.264	66.559.321.891
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.133.937.986	56.142.346.786
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	52.133.937.986	56.142.346.786
- Nguyên giá	222		142.386.219.837	141.871.269.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.252.281.851)	(85.728.922.731)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.800.000.000	7.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9	7.800.000.000	7.800.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.430.864.278	2.616.975.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.430.864.278	2.616.975.105
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		220.119.960.976	285.577.429.172

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		66.673.108.857	126.955.791.221
I. Nợ ngắn hạn	310		66.673.108.857	126.955.791.221
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	-	80.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		18.019.176.858	20.397.414.667
3. Người mua trả tiền trước	313		29.323.741.724	9.199.282.573
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.439.028.434	2.076.641.217
5. Phải trả người lao động	315		5.660.705.884	6.043.558.728
6. Chi phí phải trả	316	13	602.696.806	596.215.436
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	10.162.215.458	7.187.120.282
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.465.543.693	1.455.558.318
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		153.446.852.119	158.621.637.951
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	153.446.852.119	158.621.637.951
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.753.763.271	4.753.763.271
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.910.006.407	2.910.006.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.536.418.326	11.711.204.158
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		220.119.960.976	285.577.429.172

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		653.272,98	1.677.135,05
- Đồng Euro (EUR)		1,85	1,85
- Đồng Yên nhật (JPY)		-	-
-.....		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng



Trần Văn Đá
Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	01	242.758.268.580	210.461.250.584
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	02	5.601.581.778	259.407.204
- Giảm giá hàng bán		05	155.571.738	-
- Hàng bán bị trả lại		06	5.446.010.040	259.407.204
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	18	10	237.156.686.802	210.201.843.380
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	11	219.405.359.378	197.095.135.343
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	17.751.327.424	13.106.708.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	21	1.724.984.742	1.371.845.294
7. Chi phí tài chính	21	22	894.350.874	4.461.390
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	893.333.334	-
8. Chi phí bán hàng		24	2.859.496.109	1.636.862.532
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	7.410.189.095	7.073.897.412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))		30	8.312.276.088	5.763.331.997
11. Thu nhập khác	22	31	164.040.171	198.241.730
12. Chi phí khác	23	32	47.659.567	97.673.986
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	116.380.604	100.567.744
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	8.428.656.692	5.863.899.741
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	51	1.892.238.366	1.497.517.906
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)		60	6.536.418.326	4.366.381.835
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	70	665	444

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nguyễn Thu Hương
 Người lập biểu
 Bình Dương, Việt Nam
 Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Phan Huy Tâm
 Kế toán trưởng

Trần Văn Đá
 Giám Đốc


Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	235.119.937.083	188.263.939.253
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(193.317.181.038)	(152.592.701.244)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(30.005.731.768)	(24.832.860.335)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.200.000.001)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.418.560.089)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.428.671.166	28.150.736.428
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.633.817.092)	(32.439.247.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.973.318.261	6.549.866.182
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.348.373.664)	(787.111.134)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	(149.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	25.000.000.000	134.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.790.324.178	1.239.744.963
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	441.950.514	(14.547.366.171)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(80.000.000.000)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.777.810.420)	(6.048.648.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(85.777.810.420)	(6.048.648.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(83.362.541.645)	(14.046.148.589)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	122.563.587.853	38.031.334.678
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	39.201.046.208	23.985.186.089


Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2014


Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng


Trần Văn Đá
Giám Đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 460300035 ngày 24/12/2001 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 3700403867 ngày 13/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 30/06/2014:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	9.830.000	94,52%
02	Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	570.000	5,48%
	Cộng	104.000.000.000	10.400.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại Lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Áp III, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cửa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán mù cao su.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.11 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Ngoại tệ

Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu/cổ đông. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201.

2.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	21.328.225	89.278.912
Tiền gửi ngân hàng	16.179.717.983	42.474.308.941
Các khoản tương đương tiền	23.000.000.000	80.000.000.000
	39.201.046.208	122.563.587.853

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	21.253.636	78.417.148
Bảo hiểm y tế	802.739	-
Bảo hiểm thất nghiệp	71.300	-
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	357.777.778
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh	4.110.738.400	4.100.738.400
Phải thu thuế nhập khẩu tạm nộp	692.829.672	83.237.901
Phải thu khác	8.000.000	23.090.139
	4.833.695.747	4.643.261.366

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.855.141.810	899.804.810
Nguyên liệu, vật liệu	8.348.806.239	8.089.109.709
Công cụ, dụng cụ	147.801.555	153.179.154
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.508.539.685	28.084.327.786
Thành phẩm	26.360.411.301	14.699.911.063
Cộng	66.220.700.590	51.926.332.522
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(614.162.205)
Giá trị thuần có thể thực hiện được hàng tồn kho	66.220.700.590	51.312.170.317

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 614.162.205 VND (năm 2013: 2.720.445.157 VND).

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế tài nguyên nộp thừa cho Nhà nước	12.962.850	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa tại Chi nhánh	18.798.615	18.798.615
	31.761.465	18.798.615

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.264.772	47.588.869
Tạm ứng	764.359.500	423.664.000
	767.624.272	471.252.869

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết tại Phụ lục số 01)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại Lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/06/2014**9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
<i>Mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh</i>	7.800.000.000	7.800.000.000
	7.800.000.000	7.800.000.000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1.098.720.155	1.824.265.480
Chi phí sửa chữa	1.160.234.696	792.709.625
Chi phí dài hạn khác	171.909.427	-
	2.430.864.278	2.616.975.105

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>		
<i>Ngân Hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Dương</i>	-	80.000.000.000
	-	80.000.000.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	40.876.147	435.235.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.102.798.411	1.629.120.134
Tiền thuê đất	111.655.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	183.698.876	12.285.980
	1.439.028.434	2.076.641.217

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí xuất khẩu bán hàng	457.397.635	155.000.000
Chi phí vận chuyển bán hàng	20.375.000	16.600.000
Chi phí kiểm toán	36.363.636	80.000.000
Chi phí độc hại	88.344.043	27.250.650
Chi phí quản lý	216.492	10.698.119
Chi phí lãi vay ngắn hạn phải trả	-	306.666.667
	602.696.806	596.215.436

14. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	4.122.932	108.784.989
Kinh phí công đoàn	142.469.924	200.039.873
Bảo hiểm xã hội	246.889	-
Bảo hiểm y tế	41.321.107	18.427.390
Bảo hiểm thất nghiệp	32.543.314	41.375.190
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2006 đến năm 2010	133.788.400	133.788.400
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2011	22.927.500	22.927.500
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2012	20.537.000	681.187.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2013	3.729.839.580	-
Bảo lãnh dự thầu	10.000.000	10.000.000
Phải trả các cá nhân về góp vốn đầu tư góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	5.800.000.000	5.800.000.000
Phải trả cổ tức cho các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Phú Thịnh	81.225.000	-
Phải trả tiền thưởng hoàn thành kế hoạch cho cán bộ công nhân viên	-	40.000.000
Phải trả về thù lao Hội Đồng Quản Trị	88.200.000	34.200.000
Phải trả về ủng hộ đồng bào lũ lụt	15.753.577	82.059.962
Phải trả khác	39.240.235	14.329.978
	10.162.215.458	7.187.120.282

15. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục Số 02)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	31/12/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	95%	98.300.000.000	95%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5%	5.700.000.000	5%
	104.000.000.000	100%	104.000.000.000	100%

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	104.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	104.000.000.000	104.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước (*)	8.847.000.000	9.830.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-

(*) Căn cứ theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ-TAC ngày 18/03/2014 cổ tức năm 2013 được chi trả bằng tiền mặt là 9% tính trên mệnh giá.

d. Cổ phiếu

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.400.000	10.400.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	570.000	570.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.830.000	9.830.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)</i>		

16. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
- <i>Doanh thu xuất khẩu</i>	99.866.051.974	64.760.361.761
- <i>Doanh thu nội địa</i>	142.892.216.606	145.700.888.823
	242.758.268.580	210.461.250.584

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	155.571.738	-
Hàng bán bị trả lại	5.446.010.040	259.407.204
	5.601.581.778	259.407.204

18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng		
- <i>Doanh thu thuần xuất khẩu</i>	94.420.041.934	64.500.954.557
- <i>Doanh thu thuần nội địa</i>	142.736.644.868	145.700.888.823
	237.156.686.802	210.201.843.380

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	219.405.359.378	197.095.135.343
	219.405.359.378	197.095.135.343

74-
 TY
 HỮU
 AN
 H G
 I AM
 1-1

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.342.546.400	1.081.078.296
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	292.438.342	290.766.998
	1.724.984.742	1.371.845.294
21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	893.333.334	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.017.540	4.461.390
	894.350.874	4.461.390
22. THU NHẬP KHÁC	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	43.692.182	41.344.700
Thu nhập từ xử lý kiểm kê thừa	108.784.989	137.347.596
Thu nhập khác	11.563.000	19.549.434
	164.040.171	198.241.730
23. CHI PHÍ KHÁC	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Xử lý chênh lệch do kiểm kê thiếu	47.588.869	90.923.986
Chi phí khác	70.698	6.750.000
	47.659.567	97.673.986
24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.428.656.692	5.863.899.741
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	100.426.788	12.563.000
- Thủ lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	162.000.000	151.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(90.000.000)	-
- Thu nhập không hợp lệ	-	(37.891.118)
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.601.083.480	5.990.071.623
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.892.238.366	1.497.517.906

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.536.418.326	4.366.381.835
Các khoản điều chỉnh :		
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.536.418.326	4.366.381.835
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.830.000	9.830.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	665	444

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

Ngày giao dịch	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Số ngày lưu hành cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu bình quân	Mệnh giá cổ phiếu	Giá trị
01/01/2014	Đầu năm	9.830.000	181	9.830.000	10.000	98.300.000.000
	Cộng	9.830.000	181	9.830.000		98.300.000.000

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.363.905.267	244.249.299.005
Chi phí công cụ dụng cụ	680.609.278	1.011.614.396
Chi phí nhân công	28.488.182.856	24.926.471.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.523.359.120	4.647.905.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.508.013.107	54.333.619.917
	224.564.069.628	329.168.910.471

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	-	80.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(39.201.046.208)	(122.563.587.853)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	153.446.852.119	158.621.637.951
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 2.5.

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.201.046.208	122.563.587.853
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.260.073.814	34.413.697.358
Đầu tư tài chính dài hạn	7.800.000.000	7.800.000.000
	80.261.120.022	164.777.285.211
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	-	80.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	28.181.392.316	27.584.534.949
Chi phí phải trả	602.696.806	596.215.436
	28.784.089.122	108.180.750.385

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa



Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.201.046.208	-	39.201.046.208
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.260.073.814	-	33.260.073.814
Đầu tư tài chính dài hạn	-	7.800.000.000	7.800.000.000
	72.461.120.022	7.800.000.000	80.261.120.022
Tại ngày 30/06/2014			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	28.181.392.316	-	28.181.392.316
Chi phí phải trả	602.696.806	-	602.696.806
	28.784.089.122	-	28.784.089.122
Chênh lệch thanh khoản thuần	43.677.030.900	7.800.000.000	51.477.030.900
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.563.587.853	-	122.563.587.853
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.413.697.358	-	34.413.697.358
Đầu tư tài chính dài hạn	-	7.800.000.000	7.800.000.000
	156.977.285.211	7.800.000.000	164.777.285.211
Tại ngày 31/12/2013			
Các khoản vay	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	27.584.534.949	-	27.584.534.949
Chi phí phải trả	596.215.436	-	596.215.436
	108.180.750.385	-	108.180.750.385
Chênh lệch thanh khoản thuần	48.796.534.826	7.800.000.000	56.596.534.826

1020
 CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận
Công ty TNHH MTV Cao Su Bà Rịa
Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh
Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên
Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê
Tạp chí Cao su
Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh

Mối quan hệ

Tập Đoàn
Công ty Con của Tập đoàn
Công ty Con của Tập đoàn
Công ty Con của Tập đoàn
Công ty Con của Tập đoàn
Công ty Con của Tập đoàn
Công ty Con của Tập đoàn
Công ty Con của Tập đoàn
Công ty Con của Tập đoàn
Công ty Con của Tập đoàn
Công ty Con của Tập đoàn
Công ty Con của Tập đoàn
Công ty Con của Tập đoàn
Công ty Con của Tập đoàn
Công ty Con của Tập đoàn
Công ty Con của Tập đoàn
Công ty Con của Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	111.000.000	164.618.182
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	19.190.225.000	2.692.338.000
Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình	7.744.403.345	2.115.173.617
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	4.010.754.300	3.727.045.824
Công ty TNHH MTV Cao Su Bà Rịa	2.885.362.134	2.507.856.548
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	12.211.130.581	13.408.654.348
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	8.918.126.241	4.507.432.291
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	7.826.861.113	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	7.895.786.000	1.956.411.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	5.297.789.404	5.218.318.073
Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh	6.588.087.614	-
Tạp chí Cao su	-	6.000.000
Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su	-	90.000.000
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú	-	8.154.635.000

Số dư các bên liên quan

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Trả trước người bán		
Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình	35.087.960	-
Công ty TNHH MTV Tổng Cty Cao Su Đồng Nai	-	468.000.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	-	6.046.571.006
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	-	545.660.912
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	-	1.349.331.730

5107
IGT
KIỂM KÊ
TOÁN
ĐỊNH
"NA"
"AN"

Phải trả người bán

Công ty TNHH MTV Tổng Cty Cao Su Đồng Nai	1.866.141.200	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	1.808.993.000	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	2.219.494.489	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	3.155.612.610	-
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú	4.998.999.000	-
Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh	658.808.761	-
Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su	-	16.500.000

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm 2014 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến gỗ. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Công ty có duy nhất đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Bình Phước tại Tỉnh Bình Phước). Do vậy, căn cứ theo các nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 nêu trên, Công ty không phải trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2014.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2014



Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng




Trần Văn Đá
Giám đốc

4-C
Y
U HAI
N VÀ
: GIA
M
I.P.H

PHỤ LỤC 01: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	66.922.378.679	54.860.532.031	2.240.732.496	17.847.626.311	141.871.269.517
Mua trong năm	-	42.000.000	-	-	42.000.000
Tăng do XDCB hoàn thành chuyển sang	472.950.320	-	-	-	472.950.320
Tăng khác	-	-	-	1.577.299.764	1.577.299.764
Giảm khác	-	-	(1.577.299.764)	-	(1.577.299.764)
Tại ngày 30/06/2014	67.395.328.999	54.902.532.031	663.432.732	19.424.926.075	142.386.219.837
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	34.911.251.881	40.698.881.462	463.359.808	9.655.429.580	85.728.922.731
Khấu hao trong năm	1.634.316.621	2.148.653.050	22.344.300	718.045.149	4.523.359.120
Tăng khác	-	-	10.260.831	-	10.260.831
Giảm khác	-	-	-	(10.260.831)	(10.260.831)
Tại ngày 30/06/2014	36.545.568.502	42.847.534.512	495.964.939	10.363.213.898	90.252.281.851
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	32.011.126.798	14.161.650.569	1.777.372.688	8.192.196.731	56.142.346.786
Tại ngày 30/06/2014	30.849.760.497	12.054.997.519	167.467.793	9.061.712.177	52.133.937.986

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 35.492.709.152 VND.

PHỤ LỤC 02: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	4.381.763.841	2.166.007.547	12.399.981.000	158.194.416.503
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	11.711.204.158	11.711.204.158
Trích lập các quỹ	-	-	-	371.999.430	743.998.860	(12.399.981.000)	(11.283.982.710)
Số dư tại ngày 01/01/2014	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	4.753.763.271	2.910.006.407	11.711.204.158	158.621.637.951
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	6.536.418.326	6.536.418.326
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	(8.847.000.000)	(8.847.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(181.000.000)	(181.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.683.204.158)	(2.683.204.158)
Số dư tại ngày 30/06/2014	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	4.753.763.271	2.910.006.407	6.536.418.326	153.446.852.119